TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **07**/2019/KDTM-PT
Ngày: 11 - 6 -2019
V/v: "*Yêu cầu thực hiện quyền và nghĩa vụ của người chết để lại trong hợp đồng mua bán tài sản" và "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hồng Luyến.

Các Thẩm phán: 1. Ông Phạm Thành Dương

2. Bà Võ Thị Thanh Phượng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Vũ Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Bình – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 11 tháng 6 năm 2019, tại Hội trường B – Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2019/TLPT-KDTM ngày 01 tháng 3 năm 2019 về: *"Yêu cầu thực hiện quyền và nghĩa vụ của người chết để lại trong hợp đồng mua bán tài sản" và "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2018/KDTM-ST ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2019/QĐ-PT, ngày 23 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 30/2019/QĐ-PT, ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Chống Đức L**, sinh năm: 1992.
Địa chỉ: Ấp H, xã H1, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Quốc A**, sinh năm: 1968.
Địa chỉ: Khu phố J, phường B1, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 10 năm 2018)

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Đinh Thị B2**, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Ấp H2, xã H1, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Anh **Lưu Hoàng V**, sinh năm: 1984.
2.3. Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm: 1985.
2.4. Chị **Lưu Thị Huyền V1**, sinh năm: 1981.
Cùng trú tại: Ấp H2, xã H1, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đinh Thị B2 và bà Nguyễn Thị D: Ông **Ngô Văn D1**, sinh năm: 1976.
Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện L1, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Trần Thị C**, sinh năm: 1966.
3.2. Ông **Chống Sau K**, sinh năm: 1962.
Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H1, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Quốc A**, sinh năm: 1968.
Địa chỉ: Khu phố J, phường B1, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 5 và 26 tháng 10 năm 2018)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Đinh Thị B2.

(Ông A, bà B2, ông D1, chị D, bà C có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn thay nội dung đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2015, Hộ kinh doanh Chống Đức L có trực tiếp giao dịch mua bán cám và vật liệu xây dựng với các thành viên của gia đình bà Đinh Thị B2 gồm: Bà Đinh Thị B2, ông Lưu Văn S (chồng của bà Đinh Thị B2 chết năm 2015), anh Lưu Hoàng V, chị Lưu Thị Huyền V1 (các con ruột của bà B2, ông S) và chị Nguyễn Thị D (con dâu bà B2). Tính đến ngày 09 tháng 12 năm 2015, gia đình của bà B2 còn nợ lại Hộ kinh doanh Chống Đức L tổng số tiền là 890.773.000 đồng. Trong tổng số nợ trên, số tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 74.719.000 đồng, số tiền cám còn thiếu là 816.054.000 đồng. Đến ngày 12 tháng 12 năm 2015, chị Nguyễn Thị D là con dâu của bà Đinh Thị B2 trả số tiền 50.000.000 đồng, số tiền thiếu nợ còn lại là 840.773.000 đồng. Ngày 12 tháng 12 năm 2015, bà B2 đề nghị tách sổ sang sổ mới cho con dâu là chị Nguyễn Thị D quản lý và chuyển số tiền 40.773.000 đồng sang sổ mới cho bà D, số tiền bà B2 còn nợ lại là 800.000.000 đồng (trong đó tiền vật liệu xây dựng là 74.719.000 đồng phía bị đơn đã thừa nhận).

Đối với số tiền 96.848.000 đồng nguyên đơn khởi kiện bổ sung, phía bị đơn thừa nhận có nợ số tiền này nên đề nghị Tòa án ghi nhận.

Chứng cứ chứng minh số tiền nêu trên là vào ngày 28 tháng 10 năm 2015, bà Đinh Thị B2 có ký nhận phía dưới dòng chữ đã giao hàng (bút lục 437); ông V có ký nhận vào các ngày 24 tháng 11 năm 2015, 28 tháng 11 năm 2015 (bút lục 434); bà D có ký nhận vào các ngày 13 tháng 11 năm 2015, 20 tháng 11 năm 2015, 21 tháng 11 năm 2015, 24 tháng 11 năm 2015, 09 tháng 12 năm 2015 và tại các biên bản làm việc vào các ngày 08 tháng 12 năm 2016, ngày 14 tháng 12 năm 2016, ngày 22 tháng 12 năm 2016 (bút lục số 104, 107, 113), bà Đinh Thị B2, ông Lưu Hoàng Vvà bà Nguyễn Thị D cũng đã thừa nhận chữ ký của mình là có thật, nhưng chỉ ký giao nhận hàng chứ không phải thiếu nợ tiền như nguyên đơn khởi kiện. Từ đó có cơ sở kết luận là việc giao hàng của Hộ kinh doanh Chống Đức L cho gia đình bà B2 là có thật và bên nhận hàng phải có nghĩa vụ trả tiền cho bên giao hàng.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn là bà Đinh Thị B2, ông Lưu Hoàng V và bà Lưu Thị Huyền V1 phải thanh toán tổng số tiền 1.328.848.000 đồng, trong đó tiền lãi là 432.000.000 đồng (tính từ ngày 12 tháng 12 năm 2015 đến ngày xét xử làm tròn 36 tháng). Về yêu cầu trả tiền lãi, phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tính từ thời điểm ngày 12 tháng 12 năm 2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25 tháng 12 năm 2018) là 36 tháng, với mức lãi suất là 18%/năm, tương ứng với 1,5%/tháng của số tiền gốc 800.000.000 đồng là số tiền 432.000.000 đồng. Việc tính lãi này phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên đề nghị Tòa án chấp nhận.

Do ông Lưu Văn S là chồng của bà Đinh Thị B2 chết vào năm 2015 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông S gồm: Bà Đinh Thị B2, anh Lưu Hoàng V và chị Lưu Thị Huyền V1 phải thực hiện nghĩa vụ của ông Lưu Văn S để lại. Do đó, đề nghị Tòa án tuyên buộc bà B2, anh V và chị V1 có nghĩa vụ liên đới trả tổng số tiền nêu trên cho ông Chống Đức L.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn không đồng ý vì bà B2 không có chứng cứ chứng minh ông L, bà Cnhận dư số tiền 1.300.000.000 đồng và việc ông Lưu Văn S đã trả dư tiền mua cám cho ông L, bà C.

Theo đơn phản tố, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Đinh Thị B2 và người đại diện theo ủy quyền của bà B2 trình bày:

Đối với số tiền nợ vật liệu xây dựng là 74.719.000 đồng và số tiền 96.848.000 đồng mua bán cám, phía bị đơn thừa nhận có nợ số tiền này. Số tiền còn lại, nguyên đơn khởi kiện không có căn cứ vì việc giao dịch mua bán cám là do ông Lưu Văn S chồng của bà Đinh Thị B2 trực tiếp giao dịch với nguyên đơn. Số tiền 800.000.000 đồng là do bà Đinh Thị B2 nghi ngờ bà Trần Thị C gian dối nên mới đề nghị tách sổ ra để tiện theo dõi. Nguyên đơn chưa đưa ra được chứng cứ về số tiền xuất phát ban đầu là 264.000.000 đồng (bút lục 405) và số tiền kết thúc là 800.000.000 đồng.

Bà B2 phản tố yêu cầu ông L, bà C trả số tiền đã nhận dư của chồng bà ông Lưu Văn S với tổng số tiền là 1.300.000.000 đồng. Căn cứ là sổ bà C cung

cấp đã nhận dư tiền của chồng bà B2 và 75 tờ giấy A4 bà C đã giao cho bà B2 thể hiện là bà C có gian dối trong việc mua bán. Ngoài ra, bà B2 không cung cấp chứng cứ gì khác, không có ý kiến bổ sung.

Bị đơn anh Lưu Hoàng V trình bày:

Anh thừa nhận có ký nhận vào các ngày 24 tháng 11 năm 2015 và 28 tháng 11 năm 2015, nhưng anh chỉ ký nhận hàng chứ không hề ký nhận thiếu nợ tiền của nguyên đơn. Anh V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn chị Lưu Thị Huyền V1 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa.

Bị đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Chị Nguyễn Thị D thừa nhận có ký nhận nhưng chỉ ký nhận hàng còn số tiền nợ ghi phía trên chị không nhớ là có hay không (bút lục 104). Chị Dcó đơn đề nghị giải quyết vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa.

- Tại Bản án sơ thẩm số: 03/2018/KDTM-ST ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom đã áp dụng Điều 30, điểm e khoản 1 Điều 138, khoản 1 Điều 139, Điều 147, Điều 161, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 305, 438 Bộ luật Dân sự năm 2005; Các điều 468, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về các loại án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chống Đức L.

Buộc bà Đinh Thị B2, anh Lưu Hoàng V, chị Lưu Thị Huyền V1 có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Chống Đức L tổng số tiền 1.328.848.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi tám triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của ông L, nếu bà B2, ông V và bà V1 chưa thực hiện nghĩa vụ trả số tiền gốc nêu trên, thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đinh Thị B2 về việc yêu cầu ông Chống Đức L và bà Trần Thị C trả số tiền 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng).

3/ Về án phí:

Bà Đinh Thị B2, ông Lưu Hoàng V và bà Lưu Thị Huyền V1 liên đới nộp số tiền 51.865.440đ (năm mươi mốt triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn bốn trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đinh Thị B2 phải nộp 51.000.000đ (năm mươi mốt triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 12.750.000đ (mười hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) bà B2 đã nộp ngày 08 tháng 3 năm 2017 theo biên lai thu số 005018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Bà B2 còn phải nộp tiếp số tiền 38.250.000đ (ba mươi tám triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên ông Chống Đức L đã nộp là 23.721.000đ (hai mươi ba triệu bảy trăm hai mươi mốt ngàn đồng) theo các biên lai thu số 006701 ngày 03 tháng 10 năm 2016 và 001039 ngày 09 tháng 10 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

4/ Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 38/2018/QĐ-BPKCTT ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai đối với ông Chống Đức L và bà Trần Thị C về việc: "cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ". Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 07 tháng 01 năm 2019, bị đơn bà Đinh Thị B2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án. Ngày 14 tháng 01 năm 2019, bị đơn bà Đinh Thị B2 kháng cáo bổ sung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bô bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về kháng cáo: Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì vi phạm thủ tục tố tụng về việc không cho bà B2 giám định chữ ký, chưa thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến số nợ năm 2011, 2012 chuyển sang với số tiền 264.063.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tổng nợ có xác nhận của bà B2 để giải quyết.

Bản án sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 264.063.000 đồng trong tổng số nợ nguyên đơn khởi kiện. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự chưa đưa ra được chứng cứ mới. Hồ sơ vụ án thể hiện số liệu các khoản nợ và số tiền yêu cầu thanh toán chưa trùng khớp. Bên cạnh đó, phía nguyên đơn cho rằng tổng số nợ trong sổ có cả lãi và gốc nhập chung. Tuy

nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền nợ cám và số tiền lãi trong tổng số nợ. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn bà Đinh Thị B2 là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đinh Thị B2, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bị đơn Đinh Thị B2 trong thời hạn nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[**2**] Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là: *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"* là không đúng, mà cần phải xác định là quan hệ tranh chấp là: *"Yêu cầu thực hiện quyền và nghĩa vụ của người chết để lại trong hợp đồng mua bán tài sản"* và *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"*.

[4] Về việc thụ lý vụ án: Do quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản nên đây là vụ án dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án kinh doanh thương mại là không đúng.

[5] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà B2, anh V, chị V1 vừa là bị đơn, vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng, cần phải xác định bà B2, anh V, chị V1 là bị đơn. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị Nguyễn Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng, vì theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 09 tháng 10 năm 2018, thể hiện nguyên đơn yêu cầu cả chị D trả tiền nợ. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ việc thay đổi này và không xác định chị D là bị đơn mà xác định chị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không chính xác, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại tư cách tham gia tố tụng của chị D là bị đơn.

[6] Về tham gia phiên tòa phúc thẩm của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A, ông D1, bà B2, bà C, chị D có mặt. Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, ông V và bà V1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các điều 227, 228 và Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Khi Hội đồng xét xử tuyên án, ông A vắng mặt nên tiến hành tuyên án vắng mặt ông A.

[7] Về nội dung khởi kiện: Việc giao dịch mua bán hàng hóa giữa các đương sự là có thật. Bị đơn bà B2, ông V, chị D thừa nhận có ký vào sổ nhưng cho rằng chỉ ký nhận cám chứ không xác nhận tiền mua hàng là không đúng, vì các chữ ký đều ở dưới số tiền và các bị đơn cũng không chứng minh được là chỉ nhận cám không ký nhận tiền nợ.

Về việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Đinh Thị B2, anh Lưu Hoàng V và chị Lưu Thị Huyền V1 phải có nghĩa vụ liên đới trả tổng số tiền nợ 896.848.000 đồng và tiền lãi là 432.000.000 đồng, phía bị đơn thừa nhận có nợ tiền vật liệu xây dựng là 74.719.000 đồng và tiền mua cám còn thiếu là 96.848.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày việc mua cám là do bà B2 thực hiện, ông S chồng bà B2 thỉnh thoảng gọi điện mua hàng, chứ ông S không trực tiếp mua. Qua các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền phía bị đơn ký xác nhận còn nợ là 800.000.000 đồng và số tiền mua cám là 96.848.000 đồng, tổng cộng là 896.848.000 đồng.

Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện tổng số tiền mua cám và tiền lãi; tiền vật liệu xây dựng bà B2 mua của bà C; tiền mà bà B2 đã thanh toán cho bà C từ ngày 07 tháng 02 năm 2013 đến ngày 09 tháng 12 năm 2015 được thể hiện trong Sổ "chị Sáu A1" đánh bút lục từ số 420 đến số 365 và từ bút lục số 438 đến số 433, cụ thể:

- Tổng số tiền bà B2 mua cám của bà C: 2.974.944.000 đồng (trong số tiền này có số tiền chuyển sổ 264.063.000 đồng không biết tiền gì).

- Tổng số tiền lãi bà C tính là: 144.600.000 đồng.

- Tổng số tiền bà B2 đã thanh toán cho bà C: 2.303.524.000 đồng.

- Tiền vật liệu xây dựng mà bà B2 phải thanh toán cho bà C: 74.719.000 đồng.

- Tổng tiền cám ghi đầu sổ không có chứng từ mà bà B2 còn phải thanh toán cho bà C và số tiền 264.063.000 đồng nợ cũ ngày 07 tháng 02 năm 2013 được thể hiện ở bút lục số 420 là: 671.454.000 đồng (trong số tiền này có số tiền chuyển sổ 264.063.000 đồng không biết tiền gì).

Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có sự mâu thuẫn với lời khai của nguyên đơn. Số tiền theo các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp không thống nhất và không trùng với số tiền mà phía bị đơn ký nhận. Số tiền 800.000.000 đồng nguyên đơn ghi là đưa cho phía bị đơn không được phía bị đơn ký nhận và bị đơn cũng không thừa nhận.

Đối với số tiền chuyển sổ 264.063.000 đồng, qua các lời khai và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc chuyển sổ, mà cho rằng số tiền này do ông S mua cám nên chuyển sang sổ mới.

Qua các lời khai có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền mua bán tài sản và yêu cầu tính lãi đối với số tiền chưa thanh toán. Tuy nhiên, qua các sổ sách do nguyên đơn cung cấp thì bao gồm cả tiền lãi cộng dồn hàng tháng trong số tiền mua bán tài sản.

Như vậy, yêu cầu của nguyên đơn không phù hợp, lời khai và tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp không thống nhất, các đương sự không có sự đối chiếu sổ sách. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng số tiền 800.000.000 đồng đã thống nhất giữa hai bên là không có căn cứ. Số tiền 96.137.000 đồng (bút lục 337) là số tiền chốt cuối cùng nhưng nguyên đơn cũng không nhắc lại vì sổ sách thể hiện ngày chốt sổ là ngày 30 tháng 5. Ngày thể hiện tính lãi trong sổ là từ ngày 18 tháng 3 đến ngày 18 tháng 4 năm 2016, tuy nhiên sang tháng 5 thì nguyên đơn không đề cập đến số tiền này và phía bị đơn ký xác nhận ở phía dưới.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn thừa nhận có việc mua bán cám và vật liệu xây dựng. Như đã phân tích ở trên, phía bị đơn đã thừa nhận số tiền chưa thanh toán cho nguyên đơn, cụ thể số tiền mua vật liệu xây dựng là 74.719.000 đồng và tiền mua cám còn thiếu là 96.848.000 đồng, tổng cộng là 171.567.000 đồng, nên buộc phía bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền mà phía bị đơn thừa nhận.

[8] Về yêu cầu kháng cáo của bà Đinh Thị B2: Việc mua bán cám giữa các đương sự là có thật, nhưng nguyên đơn cho rằng tập quán mua bán cám ở địa phương chỉ bằng uy tín và nguyên đơn tự ghi sổ, không có việc đối chiếu sổ sách giữa hai bên. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để buộc bị đơn phải trả tiền cho nguyên đơn là chưa phù hợp.

Bị đơn cho rằng chỉ ký xác nhận cám là không đúng. Số tiền mà bị đơn ký xác nhận và số tiền trong sổ nguyên đơn cung cấp không thống nhất. Ngoài số tiền mua bán cám, còn ghi cả tiền lãi, tiền mua vật liệu xây dựng, tiền chuyển sổ không được các bên thống nhất. Vì vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bị đơn liên đới thanh toán cho nguyên đơn số tiền bị đơn đã thừa nhận là 171.567.000 đồng.

[9] Về lãi suất: Do các đương sự không có thỏa thuận về lãi nên tính lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm giao dịch là: 9%/năm = 0.75%/01 tháng, cụ thể là: 171.567.000 đồng x 0.75% x 36 tháng = 46.323.090 đồng, nên cần buộc phía bị đơn liên đới thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi trên.

[**10]** Về yêu cầu phản tố: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Đinh Thị B2 rút toàn bộ yêu cầu phản tố và được nguyên đơn chấp nhận, nên đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đinh Thị Bé.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chống Đức L được chấp nhận một phần nên ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận với số tiền là 45.328.737 đồng. Số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp là 23.721.000 đồng, theo các biên lai thu số 006701 ngày 03 tháng 10 năm 2016 và biên lai thu số 001039 ngày 09 tháng 10 năm 2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, được trừ vào số tiền án phí ông L phải nộp. Ông L còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 21.607.737 đồng.

Bà Đinh Thị B2, anh Lưu Hoàng V, chị Lưu Thị Huyền V1 và chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận với số tiền là 10.894.504 đồng, mỗi người phải chịu 2.723.626 đồng. Bà Đinh Thị B2 rút toàn bộ yêu cầu phản tố và phía nguyên đơn chấp nhận. Tuy nhiên, bà Đinh Thị B2 vẫn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật với số tiền là 51.000.000 đồng. Ngày 06 tháng 3 năm 2017, bà Đinh Thị B2 có đơn xin xác nhận hoàn cảnh kinh tế khó khăn và được chính quyền định phương xác nhận nên chấp nhận giảm cho bà B2 50% số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 51.000.000 đồng/2 = 25.500.000 đồng.

Như vậy, bà Đinh Thị B2 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 28.223.626 đồng. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Đinh Thị B2 đã nộp là 12.750.000 đồng theo biên lai thu số 005018 ngày 08 tháng 03 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom và số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 4.000.000 đồng theo biên lai thu số 001178 ngày 11 tháng 01 năm 2019 và biên lai thu số 001184 ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, được trừ vào tiền án phí bà B21 phải nộp. Bà Đinh Thị B2 còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.473.626 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn bà Đinh Thị B2 được chấp nhận nên bà B2 không phải chị án phí dân sự phúc thẩm.

[12] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đinh Thị B2; sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 03/2018/KDTM-ST ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom xét xử vụ án: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" giữa nguyên đơn ông Chống Đức L với bị đơn bà Đinh Thị B2, anh Lưu Hoàng V, chị Lưu Thị Huyền V1, chị Nguyễn Thị D.

Áp dụng các khoản 3 Điều 26, điểm e khoản 1 Điều 138, khoản 1 Điều 139, Điều 147, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 305, 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về các loại án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chống Đức L về việc: "*Yêu cầu thực hiện quyền và nghĩa vụ của người chết để lại trong hợp đồng mua bán tài sản" và "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"* với bị đơn bà Đinh Thị B2, anh Lưu Hoàng V, chị Nguyễn Thị D và chị Lưu Thị Huyền V1.

2. Buộc bà Đinh Thị B2, anh Lưu Hoàng V, chị Nguyễn Thị D và chị Lưu Thị Huyền V1 liên đới thanh toán cho ông Chống Đức L số tiền gốc và lãi là 217.890.090 đồng, mỗi người phải thanh toán số tiền 54.472.522 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đinh Thị B2 về việc yêu cầu ông Chống Đức L, bà Trần Thị C trả số tiền 1.300.000.000 đồng.

4. Về án phí:

Ông Chống Đức L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 45.328.737 đồng. Số tiền tạm ứng án phí 23.721.000 đồng ông L đã nộp theo các biên lai thu số 006701 ngày 03 tháng 10 năm 2016 và biên lai thu số 001039 ngày 09 tháng 10 năm 2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, được trừ vào số tiền án phí ông L phải nộp. Ông L còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 21.607.737 đồng.

Anh Lưu Hoàng V, chị Lưu Thị Huyền V1 và chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm mỗi người là 2.723.626 đồng.

Bà Đinh Thị B2 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 28.223.626 đồng. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Đinh Thị B2 đã nộp là 12.750.000 đồng theo biên lai thu số 005018 ngày 08 tháng 03 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom và số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 4.000.000 đồng theo biên lai thu số 001178 ngày 11 tháng 01 năm 2019 và biên lai thu số 001184 ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, được trừ vào tiền án phí bà B2 phải nộp. Bà Đinh Thị B2 còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.473.626 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành án thì còn phải chịu khoản lãi của số tiền chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các điều 7, 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 38/2018/QĐ-BPKCTT ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai đối với ông Chống Đức L và bà Trần Thị C về việc: "Cấm xuất

cảnh đối với người có nghĩa vụ". Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Hồng Luyến

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thành Dương Võ Thị Thanh Phượng **Vũ Hồng Luyến**